

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12763/UBND-KT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2016

V/v triển khai Quyết định số
2664/QĐ-BTC ngày 15/12/2016
của Bộ Tài chính

Kính gửi: Sở Tài chính.

Ngày 15/12/2016, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 2664/QĐ-BTC về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 (bản sao gửi đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15/12/2016 của Bộ Tài chính triển khai đến các sở, ngành trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

@ĐiệpKT

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Sĩ Lâm

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2664/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
Số: 67984	ĐẾN
Ngày: 23/12/16	
Chuyển:	

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2016/QH14 ngày 14/11/2016 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2017;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

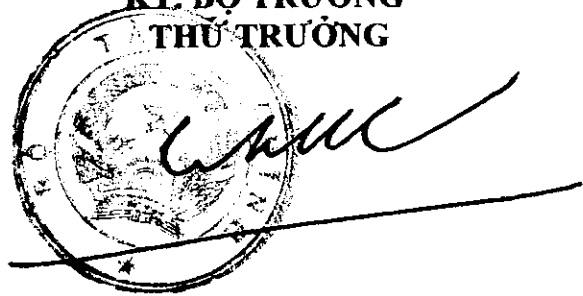
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (180b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

The image shows a circular official stamp of the Ministry of Finance of Vietnam, featuring the national emblem and the words 'TÀI CHÍNH' (Finance). Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink.

Huỳnh Quang Hải

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.212.180
1	Thu nội địa	990.280
2	Thu từ dầu thô	38.300
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	180.000
4	Thu viện trợ	3.600
B	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.390.480
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi đầu tư phát triển	357.150
2	Chi trả nợ lãi	98.900
3	Chi viện trợ	1.300
4	Chi thường xuyên	896.280
5	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	6.600
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng	29.300
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	178.300
	<i>Tỷ lệ bội chi so GDP</i>	<i>3,5%</i>
1	Bội chi NSTW	172.300
	<i>Tỷ lệ bội chi so GDP</i>	<i>3,38%</i>
2	Bội chi NSDP	(1) 6.000
	<i>Tỷ lệ bội chi so GDP</i>	<i>0,12%</i>

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi, bội thu của các địa phương

CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016

của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	
I	Nguồn thu ngân sách Trung ương	729.730
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	726.130
2	Thu viện trợ	3.600
II	Chi ngân sách Trung ương	902.030
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách Trung ương theo phân cấp	647.400
2	Chi bổ sung cho ngân sách địa phương	254.630
	- Bổ sung cân đối ngân sách	194.250
	- Bổ sung có mục tiêu	60.380
III	Bội chi ngân sách Trung ương	172.300
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I	Nguồn thu ngân sách địa phương	737.080
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	482.450
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	254.630
	- Bổ sung cân đối ngân sách	194.250
	- Bổ sung có mục tiêu	60.380
II	Chi ngân sách địa phương	743.080
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	682.700
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	60.380
III	Bội chi ngân sách địa phương	6.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2017
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.212.180
I	Thu nội địa	990.280
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	286.441
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	201.057
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	194.419
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.977
5	Thuế bảo vệ môi trường	45.165
6	Các loại phí, lệ phí	54.339
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>26.069</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	76.555
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	27
b	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.180
c	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	11.398
d	Thu tiền sử dụng đất	63.700
e	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	249
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000
9	Thu khác ngân sách	25.853
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.473
II	Thu từ dầu thô	38.300
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	180.000
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	285.000
	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	101.700
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (tổng số thu)	183.300
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-105.000
IV	Thu viện trợ	3.600

**DỰ TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017	Chia ra	
			NSTW	NSDP
A	B	1 = 2 + 3	2	3
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.390.480	(1) 707.780	(2) 682.700
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	357.150	179.700	177.450
II	Chi trả nợ lãi	98.900	98.900	
III	Chi viện trợ	1.300	1.300	
IV	Chi thường xuyên	896.280	404.630	491.650
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.167	22.194	192.973
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	11.243	8.731	2.512
V	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế	6.600	6.600	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100
VII	Dự phòng	29.300	15.800	13.500

Ghi chú:

(1) Bao gồm cả số bổ sung có mục tiêu cho NSDP; đã loại trừ số bổ sung cân đối cho NSDP

(2) Đã bao gồm 194.250 tỷ đồng chi bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016

của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2017
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	902.030
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	194.250
B	CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC	707.780
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	179.700
II	Chi trả nợ lãi và viện trợ	100.200
1	Chi trả nợ lãi	98.900
2	Chi viện trợ	1.300
III	Chi thường xuyên	404.630
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	22.194
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.401
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	8.731
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.886
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.915
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	650
7	Chi bảo đảm xã hội	85.838
8	Chi các hoạt động kinh tế	32.180
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.880
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.245
IV	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	6.600
V	Dự phòng	15.800

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỈNH BỐ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ VỐN TƯ) (TR)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				II. CHI THƯỜNG XUYÊN								
			Trong đó:				Trong đó:								
			TỔNG SỐ (đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ (đã bao gồm kinh phí thực hiện CTMTQG)	CHI GIAO DỤC, ĐÀO TẠO, ĐÀO TẠO, ĐÀO TẠO	CHI Y TẾ, DAN SỞ VÀ KẾ HOẠCH HOA GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HOÁ, THÔNG TIN, TRUYỀN HÌNH, THƯỜNG TÂN, THỂ DỤC THỂ THAO	CHI LƯƠNG, HƯU VÀ ĐAM BẢO XÃ HỘI	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	437.609.762	70.116.339	65.216.339	32.373.459	32.842.860	366.306.643	14.525.780	4.601.900	7.832.770	3.282.445	78.273.460	22.291.664	763.864	42.664.760
1	Văn phòng Chủ tịch nước	187.790		89.020	89.020		187.790	160							187.630
2	Văn phòng Quốc hội	1.351.700		383.800	383.800		1.262.680	2.000		27.900			3.000		1.232.780
3	Văn phòng Chính phủ	1.310.110		383.800	383.800		926.310	2.300		1.010					920.000
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	691.840		33.240	33.240		658.600	597.120		59.280			2.200		3.224.530
5	Tòa án nhân dân tối cao	3.682.393		428.603	428.603		3.253.790	27.000		2.260					2.973.010
6	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.335.140		309.700	309.700		3.025.440	48.720		3.710					1.983.940
7	Bộ Ngoại giao	2.154.640		126.250	126.250		2.028.390	30.860		3.590		10.000			252.390
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.363.349		6.229.526	1.496.970	4.732.556	4.008.043	974.460	40.680	768.740				69.183	22.220
9	Ủy ban sông Mê Kông	34.820					34.820								
10	Bộ Giao thông vận tải	45.626.425		31.616.084	6.905.794	24.710.290	14.010.341	447.170	79.010	52.340				18.821	291.680
11	Bộ Công thương	2.108.720		244.200	244.200		1.864.520	641.470	12.110	316.090				9.200	356.330
12	Bộ Xây dựng	1.519.238		483.438	292.360	1.91.078	1.035.820	443.640	67.920	200.140				12.650	107.820
13	Bộ Y tế	10.163.983		5.137.963	3.764.960	1.373.003	5.014.020	795.310	3.945.230	79.490				26.300	166.690
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.071.844		914.594	371.018	543.576	5.157.250	4.846.240		201.340				11.900	97.470
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.748.850		95.130	95.130		2.653.720	5.700		2.543.870				4.150	100.000
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.735.245		587.075	334.128	252.947	2.148.170	514.990	8.050	58.890		5.600	70.500	10.340	158.750
17	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.016.760		244.036	211.015	33.021	31.772.724	734.940		49.830		30.829.810	74.274	2.500	111.620
18	Bộ Tài chính	24.297.540		217.680	217.680		23.809.860	138.590		89.430		750.000	540.400	800	22.330.240
19	Bộ Tư pháp	2.294.140		366.370	336.370	30.000	1.927.770	78.090		11.920			1.000	2.160	1.834.600
20	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.179.673		406.833	305.542	101.291	1.772.840	65.820		35.460			192.700	1.300	1.477.560
21	Bộ Nội vụ	697.410		191.520	191.520		505.890	184.470		18.120		64.400	7.020		231.880
22	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.316.750		723.850	562.772	161.078	2.592.900	56.310	8.900	274.090			1.616.400	451.300	185.900
23	Bộ Thông tin và Truyền thông	777.210		96.520	96.520		680.690	57.280		51.980		259.630	27.030		285.170
24	Ủy ban Dân tộc	182.610		66.100	66.100		116.510	24.370		14.700		1.000	8.740		65.250
25	Thanh tra Chính phủ	228.420		81.340	81.340		147.080	5.790		5.890					135.400
26	Kiểm toán Nhà nước	647.500		19.070	19.070		628.430	11.090		2.800					610.250
27	Thông tin và Truyền thông	652.710		61.100	61.100		591.610	700		1.710		589.200			
28	Đại Truyền hình Việt Nam	304.290		144.410	144.410		159.880	19.880		1.940		636.000			
29	Đài Tiếng nói Việt Nam	852.580		192.300	192.300		660.280	22.340		1.940					
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.661.027		660.687	419.069	241.618	1.000.340	110.580		857.640		13.150	3.050		
31	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	615.470		47.410	47.410		568.060	20.060		537.320		8.280	1.000		
32	Đại học Quốc gia Hà Nội	934.830		161.400	86.400	75.000	773.430	672.490		99.040			500		
33	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	735.490		254.690	254.690		480.800	389.520		89.780				1.500	
34	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	105.450		30.000	30.000		75.450	3.400		950			2.000	3.100	66.000
35	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	356.955		251.470	251.470		105.485	21.870		9.680			2.650	2.800	65.440
36	Hội Nông dân Việt Nam	242.730		117.670	117.670		101.150	31.930		1.000			500	1.000	54.600
37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	72.020		38.150	38.150		125.060	1.720		4.770			11.000	8.000	78.570
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	184.110		51.610	51.610		33.870	1.020						1.250	22.530
39	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	101.060		19.510	19.510		132.900	83.010		40.740			1.000	3.500	4.250
40	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.890.000		2.010.000			81.550	37.680		6.000					28.650
41	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.010.000													
42	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.470.000													
II	NSTW đảm bảo	1.156.777		1.085.457	280.067	805.390		300		5.180		29.180	7.700		28.960
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	371.030		12.720	12.720		358.310	7.630	2.100	34.800		50.710	34.500	2.450	224.820
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	406.778		406.778	208.520	98.258									

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017*(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016**của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)**Đơn vị tính: Tỷ đồng*

STT	Tên chương trình	Dự toán năm 2017	Trong đó:	
			Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
I	Tổng 02 chương trình mục tiêu quốc gia	15.231	11.000	4.231
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.231	5.000	2.231
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	8.000	6.000	2.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2664/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỰ NGỮ CHO NSDP	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỰ NGỮ CHO NSDP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (bao gồm bội thu, bội chi NSDP)	BỘI CHI NSDP	BỘI THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	1.313.580.000	482.449.822		194.250.178	60.380.200	682.700.000	11.320.170	5.320.170
1	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	46.598.500	33.177.180		67.957.796	15.473.031	99.303.496	300.570	2.132.050
1	HÀ GIANG	1.870.500	1.537.710	100	6.925.012	1.219.721	8.187.072		275.650
2	TUYÊN QUANG	1.678.000	1.516.900	100	4.084.211	732.641	5.477.671		123.440
3	CAO BANG	1.120.000	902.910	100	5.630.617	1.108.731	6.358.347		175.180
4	LANG SON	7.200.000	1.504.500	100	5.685.090	1.198.920	6.917.600		271.990
5	LAO CAI	4.783.000	3.177.900	100	4.469.925	1.744.104	7.428.995		218.830
6	YÊN BAI	1.929.000	1.636.200	100	4.881.309	1.215.116	6.402.059		115.450
7	THAI NGUYEN	8.760.000	6.199.300	100	2.044.557	870.515	8.488.227	244.370	
8	BẮC KAN	586.000	521.330	100	2.802.252	562.128	3.175.762		147.820
9	PHU THO	4.896.000	4.024.900	100	4.973.822	1.545.044	8.656.832		341.890
10	BẮC GIANG	4.604.000	3.635.200	100	6.282.444	682.043	9.876.094		41.530
11	HOA BINH	2.690.000	2.410.200	100	4.877.218	1.088.968	7.161.948		125.470
12	SON LA	3.719.500	3.537.330	100	5.857.077	1.510.241	9.450.607	56.200	
13	LAI CHAU	1.710.000	1.625.300	100	3.777.363	829.375	5.281.983		120.680
14	DIEN BIEN	1.052.500	947.500	100	5.666.899	1.165.484	6.440.299		174.100
15	ĐỒNG BANG SÔNG HỒNG	402.496.500	166.180.409		13.978.152	8.311.601	183.865.721	4.758.400	1.051.240
16	HAI PHONG	69.523.000	13.468.944	78		2.694.122	79.545.123	3.700.000	
17	QUANG NINH	30.048.000	17.039.017	65		1.446.484	13.689.844	220.900	
18	HAI DUONG	12.585.000	9.846.492	98		246.192	9.798.772	466.400	47.720
19	HUNG YEN	10.590.000	7.069.494	93		338.253	7.217.994	148.500	
20	VINH PHUC	33.718.000	15.880.056	53		655.403	15.920.056	40.000	
21	BẮC NINH	18.861.000	11.764.963	83		171.660	11.947.563	182.600	
22	HA NAM	4.813.500	3.846.820	100	1.010.010	842.013	4.716.130		140.700
23	NAM DINH	3.555.000	2.968.000	100	6.053.179	590.468	8.788.859		232.320
24	NINH BINH	5.474.000	3.642.100	100	2.314.537	468.004	5.554.087		402.550
25	THAI BINH	8.557.000	4.809.400	100	4.600.426	485.994	9.181.876		227.950
III	BẮC BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	132.212.000	90.249.757		48.206.132	15.273.219	138.223.689	998.000	1.230.200
26	THANH HOA	13.512.000	8.171.500	100	14.301.651	1.936.998	22.685.651	212.500	
27	NGHE AN	10.587.000	8.945.400	100	9.582.968	2.147.342	18.016.258		512.110
28	HA TINH	7.327.000	5.206.700	100	5.719.191	1.646.000	10.897.341		28.550
29	QUANG BINH	2.936.000	2.536.050	100	4.456.742	943.138	6.671.012		321.780
30	QUANG TRI	2.296.000	1.813.400	100	3.440.576	1.531.718	5.208.266		45.710

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSDP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	SỐ BỐ SUNG CĂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSDP	BỐ SUNG CƠ MỨC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	TỔNG CHI CĂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (bao gồm bội thu, bội chi NSDP)	BỘI CHI NSDP	BỘI THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
31	THỪA THIÊN - HUẾ	6.452.000	5.663.000	100	1.506.730	1.629.349	7.133.500		36.230
32	ĐÀ NẴNG	20.850.000	12.363.709	68		847.482	12.127.399		236.310
33	QUẢNG NAM	20.370.000	12.254.089	90		1.464.906	12.451.789	197.700	
34	QUẢNG NGÃI	11.740.000	9.638.535	88		948.279	10.029.835	371.300	
35	BÌNH ĐỊNH	5.645.000	4.716.950	100	3.013.820	616.753	7.814.370	83.600	
36	PHÚ YÊN	2.925.000	2.605.500	100	2.904.044	639.371	5.569.244	59.700	
37	KHÁNH HOA	17.260.000	9.123.224	72		225.722	9.123.224		49.510
38	NINH THUAN	2.087.000	1.847.500	100	1.458.285	470.627	3.256.275	73.200	
39	BÌNH THUAN	8.025.000	5.344.200	100	1.822.125	205.334	7.239.525	157.000	201.090
IV	TÂY NGUYÊN	16.067.000	14.346.684		23.446.477	3.888.484	37.749.071	32.900	
40	ĐẮK LẮK	4.026.000	3.648.100	100	7.346.874	1.022.004	11.027.874		95.840
41	ĐẮK NÔNG	1.503.000	1.364.600	100	3.059.715	753.235	4.328.475		
42	QUẢNG BÌNH	3.356.000	2.882.669	100	5.831.170	796.755	8.837.939	124.100	
43	KON TUM	1.810.000	1.597.785	100	2.999.986	682.763	4.597.771		105.250
44	LÂM ĐỒNG	5.372.000	4.853.530	100	4.208.732	633.727	8.937.012		0
V	ĐÔNG NAM BỘ	519.351.000	115.228.962		3.924.646	9.323.311	123.694.808	4.541.200	
45	TP. HỒ CHÍ MINH	347.882.000	60.369.568	18		76.850	63.269.568	2.900.000	
46	ĐỒNG NAI	48.329.000	17.426.353	47		1.156.406	18.218.353	792.000	
47	BÌNH DƯƠNG	45.515.000	14.169.507	36		346.330	14.519.507	350.000	
48	BÌNH PHƯỚC	4.341.000	3.835.700	100	2.594.915	211.499	6.502.315	71.700	
49	TÂY NINH	6.603.000	5.370.550	100	1.329.731	154.894	6.780.781	80.500	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÁU	66.681.000	14.057.284	64		309.920	14.404.284	347.000	
VI	ĐỒNG BẮC SÔNG CỬU LONG	75.581.000	63.266.830		36.736.975	8.110.554	99.863.215	565.000	705.590
51	LONG AN	11.355.000	9.056.335	100	266.017	464.034	9.322.352		
52	TIỀN GIANG	7.045.000	6.201.100	100	1.904.237	568.420	8.197.637	92.300	
53	BẾN TRE	3.159.000	2.931.400	100	3.605.832	1.264.935	6.595.152	57.900	
54	TRÀ VINH	2.880.000	2.676.500	100	3.682.602	380.895	6.275.452		83.650
55	VĨNH LONG	6.105.000	4.878.500	100	1.284.965	1.090.102	6.163.465	348.700	
56	CẦN THƠ	11.205.000	8.617.095	91		283.488	8.965.795		20.950
57	HAU GIANG	2.770.000	2.354.000	100	2.201.747	530.934	4.534.797		65.410
58	SÓC TRĂNG	3.630.000	2.532.900	100	4.622.144	889.142	7.089.634		11.320
59	AN GIANG	5.202.000	4.718.700	100	5.998.711	737.729	10.706.091		298.040
60	ĐỒNG THÁP	6.575.000	4.863.300	100	4.693.126	733.049	9.258.386		
61	KIÊN GIANG	8.568.000	7.885.400	100	2.968.049	225.444	10.853.449	66.100	
62	BẠC LIÊU	2.850.000	2.664.200	100	2.313.097	632.462	5.043.397		226.220
63	CÀ MAU	4.237.000	3.887.400	100	3.196.428		6.857.608		

Ghi chú:

(1) Trong đó đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 285.000 tỷ đồng (chưa trừ chi hoàn thuế giá trị gia tăng 105.000 tỷ đồng); thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100% là 53.694 tỷ đồng; thu từ tiền bán bất phân vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp 60.000 tỷ đồng; thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô 6.150 tỷ đồng; phí bảo đảm hàng hải 1.430 tỷ đồng.